

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27 /2021/HNGĐ - ST  
Ngày: 16 - 3- 2021  
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Võ Minh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:**  
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 555/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị C, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện G, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* Anh Danh C1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2020, nguyên đơn chị Thị C trình bày:**

Chị và anh Danh C1 kết hôn là do mai mối, có tổ chức lễ cưới năm 2008 và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh K.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không phù hợp tính ý, bất đồng quan điểm sống. Anh

chị đã ly thân kể từ năm 2011 cho đến nay. Xét thấy không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Danh C1.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là Danh L, sinh ngày 22/3/2009, hiện đang sống với chị C. Chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh C1 phải cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Bị đơn anh Danh C1:** Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật (thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa) cho anh C1 nhưng anh C1 không giao nộp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị C và cũng không đến Tòa án để được hướng dẫn giải quyết quy định pháp luật.

**\* Tại bản tự khai ngày 26/11/2020 cháu Danh L khai:** Cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ trong trường hợp Tòa án cho cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa:

- Chị C yêu cầu được ly hôn với anh C1, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Cháu Danh L có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

- Anh Danh C1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh K nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh K.

Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn anh Danh C1 có đề nghị xét xử vắng mặt nên được Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận.

Về quan hệ tranh chấp: Chị C khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh C1 nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị C yêu cầu được ly hôn với anh Danh C1. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có căn cứ xác định, anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 30 tháng 12 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh

K, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh chị chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do không phù hợp tính ý, bất đồng quan điểm sống. Anh chị đã sống ly thân kể từ năm 2011 đến nay.

Xét thấy, hôn nhân giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Thị C được ly hôn anh Danh C1 là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Cháu Danh L, sinh ngày 22/3/2009 có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị C, điều này phù hợp với môi trường sống, học tập hiện tại của cháu nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng. Anh C1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị C không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

(Trừ trường hợp có thay đổi về quyền nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật).

Về tài sản chung, nợ chung: Chị C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí ly hôn sơ thẩm chị C phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005725, ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chị C đã nộp đủ án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị C được ly hôn với anh Danh C1.

2. Về con chung: Giao cháu Danh L, sinh ngày 22/3/2009 cho chị Thị C tiếp tục nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi. Anh Danh C1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị C không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

(Trường hợp có thay đổi về quyền nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật).

Về tài sản chung, nợ chung: Chị C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị C phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005725, ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chị C đã nộp đủ án phí theo quy định.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn chị Thị C biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 16/3/2021. Báo cho bị đơn anh Danh C1 biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THA DS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

**Lê Văn Hồng Chính**